

Số: 315/2025/QĐST-VLĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: bà Nguyễn Thị Thụy.

Thư ký phiên họp: ông Trần Hồng Sơn, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên họp:** bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp giải quyết việc lao động thụ lý số: 435/2025/TLST-VLĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 279/2025/QĐST-VLĐ ngày 18 tháng 12 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm 1991; thường trú: 24/2 ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long; tạm trú: 1092/26/21 Huỳnh Tấn P, khu phố A, phường T, Thành Phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty cổ phần Đ; địa chỉ: số E, Xa lộ X, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Công ty TNHH A; địa chỉ: số A, lô N, đường Đ, KCN S, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở Dĩ An - Bảo hiểm xã hội Thành phố H; địa chỉ: đường T, khu T, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- *Theo đơn yêu cầu và lời khai trong quá trình giải quyết bà Huỳnh Thị Kim N trình bày:*

Do bà N có nhu cầu điều chỉnh và rút Bảo hiểm xã hội thì phát hiện thông tin cá nhân của bà được Công ty cổ phần Đ tham gia BHXH, BHYT, BHTN với mã số BHXH 7411137100 từ tháng 04/2011 đến tháng 04/2011 và Công ty TNHH A tham

gia BHXH, BHYT, BHTN với mã số BHXH 7411224894 từ tháng 08/2011 đến tháng 08/2011 nhưng thực tế bà N không ký kết hợp đồng lao động, không đi làm và cũng không xác định được ai đã sử dụng thông tin cá nhân của mình để ký kết hợp đồng với hai công ty trên vì bà chưa từng cho ai mượn giấy tờ liên quan đến thông tin cá nhân của mình. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim N với Công ty cổ phần Đ và Công ty TNHH A là vô hiệu. Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Đ trình bày:

Theo dữ liệu còn lưu trữ, Công ty cổ phần Đ có ký hợp đồng lao động với bà Huỳnh Thị Kim N (CMND số: 321403133) và tham gia đóng các chế độ bảo hiểm (số sổ: 7411137100) theo quy định. Bà N làm việc từ tháng 4/2011 đến tháng 5/2011 thì nghỉ việc cho đến nay. Khi bà N nghỉ việc, Công ty đã giải quyết chế độ và chốt sổ bảo hiểm theo quy định. Việc người khác sử dụng thông tin cá nhân của bà N để ký hợp đồng lao động với Công ty là hành vi lừa dối về mặt chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động. Do đó, bà N yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim N với Công ty cổ phần Đ bị vô hiệu thì Công ty đồng ý. Về hồ sơ liên quan đến bà N, do thời gian người lao động nghỉ việc quá lâu nên Công ty không còn lưu trữ hồ sơ để cung cấp cho Tòa án được và không có yêu cầu gì khác trong vụ việc này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH A trình bày:

Vào năm 2014, sau cuộc biểu tình diễn ra tại Bình Dương (cũ), một số tài sản, nhà xưởng, máy móc, thiết bị máy tính liên quan đến dữ liệu nhân sự của Công ty bị phá hỏng, do đó Công ty A1 không có căn cứ để cung cấp thông tin và không có ý kiến về yêu cầu của bà Huỳnh Thị Kim N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D - Bảo hiểm xã hội Thành phố H trình bày:

Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của bà Huỳnh Thị Kim N thì Công ty cổ phần Đ tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà N với mã số BHXH 7411137100 từ tháng 4/2011 đến tháng 4/2011 đã chốt sổ và chưa nhận trợ cấp BHXH một lần và Công ty TNHH A tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà N với mã số BHXH 7411224894 từ tháng 8/2011 đến tháng 8/2011 đã chốt sổ và chưa nhận trợ cấp BHXH một lần.

Về đề nghị yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa bà Huỳnh Thị Kim N với Công ty cổ phần Đ và Công ty TNHH A, đề nghị Tòa án Căn cứ theo Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu để tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của bà Huỳnh Thị Kim N, BHXH không có lưu trữ những hồ sơ này. Ngoài ra, không còn ý kiến nào khác.

- Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét đơn yêu cầu: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ việc dân sự đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký tại phiên họp đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: yêu cầu của bà Huỳnh Thị Kim N là có căn cứ, đề nghị Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc lao động được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: người yêu cầu giải quyết việc lao động và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp đồng thời có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian tháng 4/2011, người lao động tên Huỳnh Thị Kim N giao kết hợp đồng lao động với Công ty cổ phần Đ và trong tháng 8/2011 giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH A và được hai Công ty T, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7411137100 và 7411224894. Tuy nhiên, bà N xác định người ký hợp đồng lao động với Công ty cổ phần Đ và Công ty TNHH A và thực tế làm việc tại công ty trong khoảng thời gian trên không phải là bà N, do thực tế bà không ký kết hợp đồng lao động và làm việc tại hai Công ty trên, còn người nào đã sử dụng thông tin cá nhân của bà để ký kết hợp đồng lao động thì bà không biết vì bà không cho ai mượn giấy tờ liên quan đến thông tin cá nhân của mình.

Xét thấy, lời khai của bà N phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm cơ sở D, có cơ sở xác định trong khoảng thời gian tháng 4/2011 và tháng 8/2011 bà N không ký kết hợp đồng lao động và không làm việc tại Công ty cổ phần Đ và Công ty TNHH A.

Theo Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006 và 2007; khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: “*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*”. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*” và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn,*

trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền” và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này”. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L thì: “...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...”.

Do đó, có cơ sở xác định hành vi của người khác đã sử dụng thông tin cá nhân của bà N để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 7411137100 từ 4/2011 đến tháng 4/2011 tại Công ty cổ phần Đ và sổ BHXH số 7411224894 từ tháng 8/2011 đến tháng 8/2011 tại Công ty TNHH A là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động. Vì vậy, bà N yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu là có căn cứ.

[2.2] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Kim N về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim N với Công ty cổ phần Đ theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411137100 và Công ty TNHH A theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411224894 bị vô hiệu. Bà N không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu nên không xem xét, giải quyết.

Đương sự có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7411137100 và 7411224894.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: bà Huỳnh Thị Kim N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 15, 16, 49 của Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006 và 2007;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Huỳnh Thị Kim N.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim N với Công ty cổ phần Đ (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411137100) bị vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Huỳnh Thị Kim N với Công ty TNHH A (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411224894) bị vô hiệu.

Các bên có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: bà Huỳnh Thị Kim N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0044447 ngày 01/12/2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND KV 16 - TP. Hồ Chí Minh;
- THA DS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Dương sự;
- Lưu: HS, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Thụy